

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CTCP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
POWER GENERATION CORPORATION 2
PHA LAI THERMAL POWER JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.

To:

- *The State Securities Commission;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Shareholders.*

- Tên tổ chức /*Name of organization*: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI / PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
 - Mã chứng khoán /*Stock code*: **PPC**
 - Địa chỉ trụ sở chính /*Address*: Km28, QL18, phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng / Km28, QL18, Chi Linh Ward, Hai Phong City
 - Điện thoại /*Telephone*: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
 - Người CBTT /*Authorized person to disclose information*: Nguyễn Hoàng Hải - Người đại diện theo Pháp luật /*Legal representative*.
 - Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Information disclosure type*: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24h ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / *Content of disclosure* (*):

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://ppc.evn.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR

- Như trên/*As above*;
- Phòng KT (CBTT trên trang Web)/
Technical department (disclosure on the website);
- Lưu: VT, TCKT.
/Filed: Office, Accounting and Finance Department.



Nguyễn Hoàng Hải

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
PHẢI LẠI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÁ LAI
DN: C=VN, L=HAI DUONG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÁ LAI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0800296853, E=PPC@
EVN.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.13 15:43:04+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Quốc Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Diện	Thành viên
Ông Ngô Nguyên Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Kiên Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Nguyên Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Hải
Thành viên Hội đồng Quản trị/
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 0181 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.712.813.133.978	2.730.492.704.426
I. Tiền	110	4	19.715.156.354	25.465.520.493
1. Tiền	111		19.715.156.354	25.465.520.493
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.607.784.451.523	1.837.988.295.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.597.644.425.970	1.702.305.233.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		628.011.437	1.030.993.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.512.014.116	137.673.372.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(3.021.304.520)
III. Hàng tồn kho	140	7	852.536.012.344	682.317.977.951
1. Hàng tồn kho	141		916.789.138.484	747.633.233.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.253.126.140)	(65.315.255.281)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.777.513.757	184.720.910.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9.790.908.212	1.023.477.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		205.846.634.295	160.178.312.895
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	17.139.971.250	23.519.119.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.778.975.650.714	2.803.195.464.705
I. Tài sản cố định	220		213.950.901.859	219.362.891.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	213.407.828.397	219.096.718.936
- Nguyên giá	222		13.621.076.985.173	13.614.955.984.174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.407.669.156.776)	(13.395.859.265.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	543.073.462	266.172.936
- Nguyên giá	228		60.834.124.730	60.334.919.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.291.051.268)	(60.068.746.294)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.133.245.443	25.939.603.933
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	24.133.245.443	25.939.603.933
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.497.407.387.550	2.497.440.887.550
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.451.055.770.150	1.451.055.770.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.084.843.117.400	1.084.843.117.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.491.500.000)	(38.458.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		43.484.115.862	60.452.081.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	34.953.276.565	51.276.740.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		460.648.447	460.648.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	7	8.070.190.850	8.714.692.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.491.788.784.692	5.533.688.169.131

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		971.861.217.387	1.009.356.204.934
I. Nợ ngắn hạn	310		971.861.217.387	1.009.356.204.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	732.638.695.781	798.613.428.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.833.341	350.501.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.173.526.936	11.851.798.718
4. Phải trả người lao động	314		45.655.498.172	96.919.991.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	116.455.656.284	4.438.953.206
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.108.536.103	74.253.167.209
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	56.820.470.770	22.928.363.969
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.519.927.567.305	4.524.331.964.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	4.519.927.567.305	4.524.331.964.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.692.500.615	11.692.500.615
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		319.766.801.068	302.424.679.411
4. Cổ phiếu quỹ	415		(87.388.368.719)	(87.388.368.719)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.758.998.923	658.981.464.619
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		243.747.635.418	376.271.688.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		185.327.893.949	13.328.779.202
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		58.419.741.469	362.942.909.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.491.788.784.692	5.533.688.169.131

Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	3.476.314.047.019	4.465.314.874.118
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		3.476.314.047.019	4.465.314.874.118
3. Giá vốn hàng bán	11	22	3.355.712.566.086	4.242.187.609.919
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		120.601.480.933	223.127.264.199
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.297.707.137	113.990.469.221
6. Chi phí tài chính	22		42.494.496	1.862.693.593
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	50.961.525.061	64.042.909.424
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		71.895.168.513	271.212.130.403
9. Thu nhập khác	31		2.177.415.536	911.032.493
10. Chi phí khác	32		1.520.801.556	340.773.282
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		656.613.980	570.259.211
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.551.782.493	271.782.389.614
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	14.132.041.024	20.556.568.654
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		58.419.741.469	251.225.820.960
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	182	784


Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	72.551.782.493	271.782.389.614
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.125.235.510	29.972.618.570
Các khoản dự phòng	03	(5.807.577.695)	(2.346.611.557)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.297.707.137)	(113.990.469.221)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	87.571.733.171	185.417.927.406
Thay đổi các khoản phải thu	09	65.557.364.644	(490.721.432.609)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(166.753.759.505)	(271.785.530.238)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.307.982.196)	594.484.884.907
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.556.033.553	(10.460.106.805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.000.000	41.120.300
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.284.012.872)	(23.057.110.574)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(42.648.623.205)	(16.080.247.613)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(29.693.120.221)	(3.862.603.382)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	150.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.676.317.937	215.933.496.375
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	100.983.197.716	312.070.892.993

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.084.938.650)	(305.793.061.279)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(64.084.938.650)</i>	<i>(305.793.061.279)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.750.364.139)	(9.802.415.899)
Tiền đầu kỳ	60	25.465.520.493	23.485.928.018
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<u>19.715.156.354</u>	<u>13.683.512.119</u>



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26 tháng 01 năm 2006, sửa đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Ngày 26 tháng 01 năm 2007, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo ngày 17 tháng 01 năm 2007, với mã chứng khoán là PPC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 706 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 719 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, các công trình Nhiệt điện, công trình kiến trúc của Nhà máy điện
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp công trình điện
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ- nhiệt điện
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 01 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 01 công ty liên kết) là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (nhiệt điện). Trụ sở chính của công ty liên kết đặt tại Tổ dân phố 6, Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 36
Phương tiện vận tải	10 – 17
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, và các khoản chi phí trả trước khác.

Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước thể hiện khoản tiền nộp hằng năm vào Ngân sách Nhà nước để được cấp quyền sử dụng nước với khối lượng lớn. Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư thiết bị đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	52.670.797	187.057.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.662.485.557	25.278.463.431
	19.715.156.354	25.465.520.493

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.591.601.293.524	1.697.793.298.497
Khác	6.043.132.446	4.511.935.319
	1.597.644.425.970	1.702.305.233.816
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.591.601.293.524	1.697.793.298.497

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cổ tức được chia	4.248.000.000	132.626.610.800
Tạm ứng cho nhân viên	3.180.212.000	840.500.000
Khác	2.083.802.116	4.206.261.898
	9.512.014.116	137.673.372.698
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	4.248.000.000	132.626.610.800

7. HÀNG TỒN KHO

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	914.739.475.012	(62.642.016.286)	744.795.827.572	(63.704.145.427)
Công cụ, dụng cụ	2.023.058.718	(1.611.109.854)	2.810.800.906	(1.611.109.854)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.604.754	-	26.604.754	-
	916.789.138.484	(64.253.126.140)	747.633.233.232	(65.315.255.281)

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	152.690.676.883	(144.620.486.033)	155.092.822.630	(146.378.130.067)
	152.690.676.883	(144.620.486.033)	155.092.822.630	(146.378.130.067)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.819.773.175 VND (kỳ trước: 3.720.111.557 VND) cho các mặt hàng đã được trích lập dự phòng từ các kỳ trước và xuất vào sử dụng trong kỳ.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác nước	8.333.331.500	-
Chi phí bảo hiểm	1.033.738.080	765.229.148
Các khoản khác	423.838.632	258.248.842
	9.790.908.212	1.023.477.990
b. Dài hạn		
Vật tư thiết bị dài hạn xuất dùng	28.853.971.145	43.027.593.933
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.178.811.571	6.074.243.129
Công cụ, dụng cụ	1.867.881.235	2.071.450.868
Khác	52.612.614	103.452.410
	34.953.276.565	51.276.740.340

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.708.812.563.537	11.707.435.469.081	117.277.602.551	73.847.916.985	7.582.432.020	13.614.955.984.174
Tăng trong kỳ	-	12.961.167.111	4.380.954.546	217.900.000	-	17.560.021.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.863.167.664)	(1.769.306.484)	(618.691.728)	(1.187.854.782)	(11.439.020.658)
Số dư cuối kỳ	1.708.812.563.537	11.712.533.468.528	119.889.250.613	73.447.125.257	6.394.577.238	13.621.076.985.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.597.982.725.227	11.629.209.103.303	91.325.140.104	70.539.881.198	6.802.415.406	13.395.859.265.238
Khấu hao trong kỳ	10.668.616.944	8.891.356.288	2.547.168.129	943.819.099	197.951.736	23.248.912.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.863.167.664)	(1.769.306.484)	(618.691.728)	(1.187.854.782)	(11.439.020.658)
Số dư cuối kỳ	1.608.651.342.171	11.630.237.291.927	92.103.001.749	70.865.008.569	5.812.512.360	13.407.669.156.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	110.829.838.310	78.226.365.778	25.952.462.447	3.308.035.787	780.016.614	219.096.718.936
Tại ngày cuối kỳ	100.161.221.366	82.296.176.601	27.786.248.864	2.582.116.688	582.064.878	213.407.828.397

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 12.794.092.205.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 12.797.582.558.041 VND).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	57.414.901.632	2.920.017.598	60.334.919.230
Tăng trong kỳ	-	499.205.500	499.205.500
Số dư cuối kỳ	57.414.901.632	3.419.223.098	60.834.124.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	57.414.901.632	2.653.844.662	60.068.746.294
Khấu hao trong kỳ	-	222.304.974	222.304.974
Số dư cuối kỳ	57.414.901.632	2.876.149.636	60.291.051.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	266.172.936	266.172.936
Tại ngày cuối kỳ	-	543.073.462	543.073.462

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 59.354.496.632 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.779.496.632 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cải tạo nâng cấp thiết bị dây chuyền 1	9.381.043.359	9.381.043.359
Chi phí quản lý dự án	5.550.278.491	5.550.278.491
Hệ thống khử khí NOx, SOx dây chuyền 2	3.893.580.616	3.893.580.616
Các công trình khác	5.308.342.977	7.114.701.467
	24.133.245.443	25.939.603.933

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	1.451.055.770.150	-	1.532.230.000.000	1.451.055.770.150	-	1.675.065.000.000
	1.451.055.770.150	-	1.532.230.000.000	1.451.055.770.150	-	1.675.065.000.000

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng hoạt động kinh doanh có lãi cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng đầu năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2024.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 28.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
b. Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	817.295.117.400	-	963.993.512.100	817.295.117.400	-	1.030.222.074.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	100.000.000.000	-	287.316.087.800	100.000.000.000	-	304.283.573.300
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	70.800.000.000	-	152.220.000.000	70.800.000.000	-	154.344.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	50.250.000.000	-	152.622.315.000	50.250.000.000	-	152.622.315.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	46.498.000.000	(38.491.500.000)	8.006.500.000	46.498.000.000	(38.458.000.000)	8.006.500.000
	1.084.843.117.400	(38.491.500.000)	1.564.158.414.900	1.084.843.117.400	(38.458.000.000)	1.649.478.462.300

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại phiên giao dịch cuối cùng của ngày kết thúc kỳ hoạt động.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	476.904.026.849	537.760.882.899
Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	174.308.592.027	82.780.514.139
Viện Nghiên cứu Cơ khí	6.173.768.407	56.574.692.021
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	15.111.842.654	25.198.116.751
Khác	60.140.465.844	96.299.222.604
	732.638.695.781	798.613.428.414
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	4.209.800.373	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	271.936.511.708	271.936.511.708	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.519.119.726)	14.132.041.024	-	(9.387.078.702)
Thuế thu nhập cá nhân	4.305.676.718	9.014.510.143	13.759.064.091	(438.877.230)
Thuế tài nguyên	7.546.122.000	41.756.659.515	42.176.024.190	7.126.757.325
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	16.666.663.000	16.666.663.000	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	5.486.141.236	12.800.156.554	(7.314.015.318)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.879.938	45.110.327	46.769.611
	(11.667.321.008)	359.084.406.564	357.383.529.870	(9.966.444.314)
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.519.119.726			17.139.971.250
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.851.798.718			7.173.526.936

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	107.064.314.540	-
Trích trước chi phí điện mua từ lưới	4.305.085.279	3.882.394.010
Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	4.059.109.309	-
Các khoản trích trước khác	1.027.147.156	556.559.196
	116.455.656.284	4.438.953.206

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.636.438.341	69.721.376.991
Bảo hiểm xã hội	3.101.602.139	2.309.426.775
Bảo hiểm y tế	552.733.067	415.648.710
Kinh phí công đoàn	246.336.600	185.275.600
Bảo hiểm thất nghiệp	214.796.270	184.465.489
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.356.629.686	1.436.973.644
	13.108.536.103	74.253.167.209
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	33.278.379.200

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.928.363.969	21.977.636.453
Tăng trong kỳ/năm	60.522.101.333	45.615.893.593
Trích từ lợi nhuận	60.510.101.333	45.615.893.593
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	12.000.000	-
Giảm trong kỳ/năm	(26.629.994.532)	(44.665.166.077)
Sử dụng trong kỳ/năm	(26.214.424.022)	(43.973.202.757)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ/năm	(345.981.660)	(691.963.320)
Giảm khác	(69.588.850)	-
Số dư cuối kỳ/năm	56.820.470.770	22.928.363.969

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30							
tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ	3.262.350.000.000	11.692.500.615	298.170.049.781	(87.388.368.719)	619.581.459.281	906.411.942.763	5.010.817.583.721
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	251.225.820.960	251.225.820.960
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	43.654.634.968	(43.654.634.968)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(47.895.893.593)	(47.895.893.593)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(601.149.476.250)	(601.149.476.250)
Số dư cuối kỳ	3.262.350.000.000	11.692.500.615	298.170.049.781	(87.388.368.719)	663.236.094.249	464.937.758.912	4.612.998.034.838
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30							
tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	3.262.350.000.000	11.692.500.615	302.424.679.411	(87.388.368.719)	658.981.464.619	376.271.688.271	4.524.331.964.197
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	58.419.741.469	58.419.741.469
Trích Quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	-	128.119.655.961	(128.119.655.961)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(60.510.101.333)	(60.510.101.333)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	17.342.121.657	-	(17.342.121.657)	-	-
Xử lý chi phí dự án dừng vĩnh viễn (ii)	-	-	-	-	-	(2.314.037.028)	(2.314.037.028)
Số dư cuối kỳ	3.262.350.000.000	11.692.500.615	319.766.801.068	(87.388.368.719)	769.758.998.923	243.747.635.418	4.519.927.567.305

- (i) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 6 năm 2025 đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 128.119.655.961 VND và 60.510.101.333 VND.
- (ii) Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông ban hành Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT thông qua tờ trình số 2773/TTr-PPC ngày 04 tháng 6 năm 2025 về xử lý chi phí chuẩn bị đầu tư dự án dừng vĩnh viễn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90
Công ty TNHH Năng lượng REE	64.494.960	644.949.600.000	20,16	64.629.960	646.299.600.000	20,16
Các cổ đông khác	89.726.198	897.261.980.000	27,94	89.591.198	895.911.980.000	27,94
	320.613.054	3.206.130.540.000	100	320.613.054	3.206.130.540.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	3.262.350.000.000	326.235.000	3.262.350.000.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.621.946	87.388.368.719	5.621.946	87.388.368.719
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	320.613.054	3.206.130.540.000	320.613.054	3.206.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu từ Công ty TNHH Bê tông Asean Hà Nội	150.190.114	150.190.114
	150.190.114	150.190.114

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng 1 năm	24.380.051.060	24.380.051.060
Từ hai đến năm năm	97.520.204.240	97.520.204.240
Sau năm năm	638.824.132.432	650.134.694.933
	760.724.387.732	772.034.950.233

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu của bộ phận	3.476.314.047.019	4.465.314.874.118	2.297.707.137	113.990.469.221	3.478.611.754.156	4.579.305.343.339
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-	33.500.000	1.373.500.000	33.500.000	1.373.500.000
Kết quả kinh doanh của bộ phận	69.630.961.376	158.595.161.182	2.264.207.137	112.616.969.221	71.895.168.513	271.212.130.403
Thu nhập khác					2.177.415.536	911.032.493
Chi phí khác					1.520.801.556	340.773.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp					14.132.041.024	20.556.568.654
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					58.419.741.469	251.225.820.960

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	2.994.381.397.142	3.036.247.281.581	2.497.407.387.550	2.497.440.887.550	5.491.788.784.692	5.533.688.169.131
Tổng nợ phải trả	966.224.779.046	939.634.827.943	5.636.438.341	69.721.376.991	971.861.217.387	1.009.356.204.934

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi tiêu vốn	29.693.120.221	3.862.603.382	-	-	29.693.120.221	3.862.603.382
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	23.248.912.196	29.939.613.968	-	-	23.248.912.196	29.939.613.968
Khấu hao tài sản cố định vô hình	222.304.974	378.986.262	-	-	222.304.974	378.986.262

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động đầu tư

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	3.461.498.145.227	4.452.251.848.974
Doanh thu khác	14.815.901.792	13.063.025.144
	3.476.314.047.019	4.465.314.874.118
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	3.461.014.896.308	4.451.616.943.491

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	2.924.223.283.229	3.859.767.222.877
Chi phí nhân công	110.301.660.891	106.431.705.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.492.057.249	27.830.488.967
Chi phí thuế, phí và lệ phí	50.089.991.015	57.071.739.708
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.819.773.175)	(3.720.111.557)
Chi phí khác	252.425.346.877	194.806.564.875
	3.355.712.566.086	4.242.187.609.919

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.924.223.283.229	3.866.480.183.170
Chi phí nhân công và nhân viên	137.855.593.828	148.551.147.573
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	201.325.153.316	83.739.119.933
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.017.327.802	29.864.710.862
Chi phí thuế, phí và lệ phí	55.358.287.428	69.604.748.385
Hoàn nhập dự phòng	(5.841.077.695)	(3.720.111.557)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.962.719.372	59.933.659.078
Chi phí khác	38.772.803.867	51.777.061.899
	3.406.674.091.147	4.306.230.519.343

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	35.375.737	1.102.156.995
Thu nhập từ cổ tức	2.262.331.400	112.888.312.226
	2.297.707.137	113.990.469.221

Thu nhập từ cổ tức chủ yếu phản ánh các khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các công ty khác - các bên liên quan (Thuyết minh số 28).

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	27.553.932.937	30.484.618.017
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.525.270.553	2.034.221.895
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.268.296.413	12.533.008.677
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(3.021.304.520)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.955.592.509	3.398.078.035
Chi phí bằng tiền khác	16.679.737.169	15.592.982.800
	50.961.525.061	64.042.909.424

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.132.041.024	20.556.568.654
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.132.041.024	20.556.568.654

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	72.551.782.493	271.782.389.614
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.262.331.400)	(112.888.312.226)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(890.351.332)	(1.627.474.739)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.261.105.360	192.000.000
Chuyển lỗ	-	(54.675.759.378)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	70.660.205.121	102.782.843.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.132.041.024	20.556.568.654

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.419.741.469	251.225.820.960
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.419.741.469	251.225.820.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182	784

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty liên kết
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	3.461.014.896.308	4.451.616.943.491
	3.461.014.896.308	4.451.616.943.491
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.338.950.565	23.991.402.294
	30.338.950.565	23.991.402.294
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2.262.331.400	11.311.657.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	71.677.200.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	21.045.965.226
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	7.080.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	1.773.490.000
	2.262.331.400	112.888.312.226

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	1.591.601.293.524	1.697.793.298.497
	1.591.601.293.524	1.697.793.298.497
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	4.248.000.000	4.248.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	73.587.291.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	38.955.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	-	15.836.319.800
	4.248.000.000	132.626.610.800
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.209.800.373	-
	4.209.800.373	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2- Công ty Cổ phần	-	33.278.379.200
	-	33.278.379.200

Thù lao và thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, (Quyền) Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	693.248.300	595.025.591
Ông Mai Quốc Long	298.733.600	253.394.087
Ông Ngô Nguyên Đồng	158.090.700	9.666.804
Ông Nguyễn Xuân Diện	59.106.000	230.364.700
Ông Nguyễn Quang Quyền	59.106.000	48.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	59.106.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	59.106.000	5.600.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, (Quyền) Kế toán trưởng	781.603.800	562.760.500
Ông Nguyễn Hoàng Hải	288.923.800	237.037.000
Thành viên khác Ban Tổng Giám đốc	353.853.900	209.350.400
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh - Quyền Kế toán trưởng	138.826.100	116.373.100
Thù lao của Ban Kiểm soát	506.822.488	345.614.300
Trưởng Ban Kiểm soát	202.923.665	224.321.100
Thành viên khác	303.898.823	121.293.200

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê chủ yếu phản ánh hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như đã trình bày ở Thuyết minh số 19.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong kỳ không bao gồm 5.636.438.341 VND (kỳ trước: 69.721.376.991 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

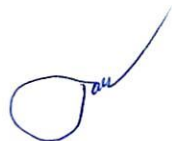
31. THÔNG TIN BỔ SUNG

Trong năm 2023, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động của Công ty trong thời hạn 12 tháng, thời điểm đình chỉ hoạt động kể từ ngày Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") giao nhiệm vụ, đấu thầu giao nhiệm vụ, chỉ định đơn vị hoặc lựa chọn được nhà thầu khác cung ứng điện thay thế nguồn điện huy động Công ty. Hiện nay, Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục vi phạm về môi trường, cụ thể như sau:

- Công ty đã hoàn thành đại tu các hệ thống lọc bụi của 07 lò hơi của dây chuyền 1, khắc phục một phần vi phạm về bụi khí thải;
- Công ty đang triển khai kế hoạch cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lưu huỳnh oxit (SOx) và ni tơ oxit (NOx) và kế hoạch hoàn thành việc cải tạo nâng cấp trong năm 2028 đối với các tổ máy của dây chuyền 2.

Theo hợp đồng mua bán điện đã ký với Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã có thỏa thuận bán điện đến năm 2031. Trong năm 2025, Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất điện theo kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2025. Ngoài ra, Công ty đã thu thập và đánh giá các thông tin về nhu cầu sử dụng, khả năng cung ứng điện năng cũng như các thông tin liên quan đến lưới điện truyền tải, cơ cấu nguồn điện tương quan với tình hình phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2021-2050 để xem xét về khả năng hoạt động của nhà máy điện trong dài hạn.

Công ty cũng đã thực hiện các thủ tục để đề xuất các cơ quan thẩm quyền bổ sung dự án chuyển đổi sử dụng nhiên liệu than sang đốt kèm sinh khối, amoniac cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt danh mục các Nhà máy điện linh hoạt bao gồm Dự án điện khí linh hoạt của Công ty với công suất dự kiến của Dự án là 1200MW và giai đoạn vận hành từ năm 2025 đến năm 2035. Ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy điện linh hoạt 1.200 MW. Ban lãnh đạo đã đánh giá và tin tưởng rằng nhà máy điện sẽ vẫn được huy động trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu điện năng cho tới khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và Công ty có đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện các phương án nêu trên.



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM INCOME STATEMENT	7
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	10 - 29



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Boards of Directors and Executive Officers of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Mai Quoc Long	Chairman
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member
Mr. Le Tuan Hai	Independent Member
Mr. Nguyen Hoang Hai	Member
Mr. Nguyen Xuan Dien	Member
Mr. Ngo Nguyen Dong	Member
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member

Board of Executive Officers

Mr. Nguyen Hoang Hai	Chief Executive Officer
Mr. Dang Kien Quyet	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Ngo Nguyen Dong	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Minh Thanh	Deputy Chief Executive Officer (Appointed on 30 June 2025)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers



Nguyen Hoang Hai
Member of Board of Directors/
Chief Executive Officer

13 August 2025

No.: 0181/VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 13 August 2025 as set out from page 05 to page 29, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, and the interim statement of income, the interim statement of cash flows for the 6-month period then ended and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Executive Officers' Responsibility for the Interim Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable US to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Phan Ngọc Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 1101-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

13 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,712,813,133,978	2,730,492,704,426
I. Cash	110	4	19,715,156,354	25,465,520,493
1. Cash	111		19,715,156,354	25,465,520,493
II. Short-term receivables	130		1,607,784,451,523	1,837,988,295,371
1. Short-term trade receivables	131	5	1,597,644,425,970	1,702,305,233,816
2. Short-term advances to suppliers	132		628,011,437	1,030,993,377
3. Other short-term receivables	136	6	9,512,014,116	137,673,372,698
4. Provision for short-term doubtful debts	137		-	(3,021,304,520)
III. Inventories	140	7	852,536,012,344	682,317,977,951
1. Inventories	141		916,789,138,484	747,633,233,232
2. Provision for devaluation of inventories	149		(64,253,126,140)	(65,315,255,281)
IV. Other short-term assets	150		232,777,513,757	184,720,910,611
1. Short-term prepayments	151	8	9,790,908,212	1,023,477,990
2. Value added tax deductibles	152		205,846,634,295	160,178,312,895
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	14	17,139,971,250	23,519,119,726
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,778,975,650,714	2,803,195,464,705
I. Fixed assets	220		213,950,901,859	219,362,891,872
1. Tangible fixed assets	221	9	213,407,828,397	219,096,718,936
- Cost	222		13,621,076,985,173	13,614,955,984,174
- Accumulated depreciation	223		(13,407,669,156,776)	(13,395,859,265,238)
2. Intangible assets	227	10	543,073,462	266,172,936
- Cost	228		60,834,124,730	60,334,919,230
- Accumulated amortisation	229		(60,291,051,268)	(60,068,746,294)
II. Long-term assets in progress	240		24,133,245,443	25,939,603,933
1. Construction in progress	242	11	24,133,245,443	25,939,603,933
III. Long-term financial investments	250	12	2,497,407,387,550	2,497,440,887,550
1. Investments in associates	252		1,451,055,770,150	1,451,055,770,150
2. Equity investments in other entities	253		1,084,843,117,400	1,084,843,117,400
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(38,491,500,000)	(38,458,000,000)
IV. Other long-term assets	260		43,484,115,862	60,452,081,350
1. Long-term prepayments	261	8	34,953,276,565	51,276,740,340
2. Deferred tax assets	262		460,648,447	460,648,447
3. Long-term reserved spare parts	263	7	8,070,190,850	8,714,692,563
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		5,491,788,784,692	5,533,688,169,131

The accompany notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		971,861,217,387	1,009,356,204,934
I. Current liabilities	310		971,861,217,387	1,009,356,204,934
1. Short-term trade payables	311	13	732,638,695,781	798,613,428,414
2. Short-term advances from customers	312		8,833,341	350,501,682
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	7,173,526,936	11,851,798,718
4. Payables to employees	314		45,655,498,172	96,919,991,736
5. Short-term accrued expenses	315	15	116,455,656,284	4,438,953,206
6. Other current payables	319	16	13,108,536,103	74,253,167,209
7. Bonus and welfare funds	322	17	56,820,470,770	22,928,363,969
D. EQUITY	400		4,519,927,567,305	4,524,331,964,197
I. Owners's equity	410	18	4,519,927,567,305	4,524,331,964,197
1. Owners' contributed capital	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Share premium	412		11,692,500,615	11,692,500,615
3. Other owners' capital	414		319,766,801,068	302,424,679,411
4. Treasury shares	415		(87,388,368,719)	(87,388,368,719)
5. Investment and development fund	418		769,758,998,923	658,981,464,619
6. Retained earnings	421		243,747,635,418	376,271,688,271
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		185,327,893,949	13,328,779,202
- Retained earnings of the current period/year	421b		58,419,741,469	362,942,909,069
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		5,491,788,784,692	5,533,688,169,131


 Nguyen Duc Tam
Preparer


 Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant


 Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

13 August 2025

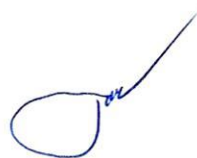
The accompany notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold	01	21	3,476,314,047,019	4,465,314,874,118
2. Net revenue from goods sold (10=01)	10		3,476,314,047,019	4,465,314,874,118
3. Cost of sales	11	22	3,355,712,566,086	4,242,187,609,919
4. Gross profit from goods sold (20=10-11)	20		120,601,480,933	223,127,264,199
5. Financial income	21	24	2,297,707,137	113,990,469,221
6. Financial expenses	22		42,494,496	1,862,693,593
7. General and administration expenses	26	25	50,961,525,061	64,042,909,424
8. Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30		71,895,168,513	271,212,130,403
9. Other income	31		2,177,415,536	911,032,493
10. Other expenses	32		1,520,801,556	340,773,282
11. Profit from other activities (40=31-32)	40		656,613,980	570,259,211
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		72,551,782,493	271,782,389,614
13. Current corporate income tax expense	51	26	14,132,041,024	20,556,568,654
14. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		58,419,741,469	251,225,820,960
15. Basic earnings per share	70	27	182	784



Nguyen Duc Tam
Preparer



Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant




Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

13 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	72,551,782,493	271,782,389,614
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	23,125,235,510	29,972,618,570
Provisions	03	(5,807,577,695)	(2,346,611,557)
Gain from investing activities	05	(2,297,707,137)	(113,990,469,221)
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	87,571,733,171	185,417,927,406
Changes in receivables	09	65,557,364,644	(490,721,432,609)
Changes in inventories	10	(166,753,759,505)	(271,785,530,238)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(10,307,982,196)	594,484,884,907
Changes in prepaid expenses	12	7,556,033,553	(10,460,106,805)
Other cash inflows	16	12,000,000	41,120,300
Other cash outflows	17	(26,284,012,872)	(23,057,110,574)
<i>Net cash used in operating activities</i>	20	(42,648,623,205)	(16,080,247,613)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(29,693,120,221)	(3,862,603,382)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	-	(50,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	150,000,000,000
4. Interest earned, dividends and profits received	27	130,676,317,937	215,933,496,375
<i>Net cash generated by investing activities</i>	30	100,983,197,716	312,070,892,993

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends and profits paid	36	(64,084,938,650)	(305,793,061,279)
<i>Net cash used in financing activities</i>	<i>40</i>	<i>(64,084,938,650)</i>	<i>(305,793,061,279)</i>
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(5,750,364,139)	(9,802,415,899)
Cash at the beginning of the period	60	25,465,520,493	23,485,928,018
Cash at the end of the period (70=50+60)	70	<u>19,715,156,354</u>	<u>13,683,512,119</u>



Nguyen Duc Tam
Preparer



Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant




Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

13 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam. The Company was established on the basis of equitization of Pha Lai Thermal Power Company – an entity under management of Vietnam Electricity ("EVN") in accordance with its first Business Registration Certificate No. 0800296853 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong province on 26 January 2006, with the latest (11th) amendment dated 24 April 2023.

On 26 January 2007, the Company's shares were officially traded on the stock trading market of public companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the announcement dated 17 January 2007, with the stock symbol PPC.

The Parent company of the Company is Power Generation Corporation 2 – Joint Stock Company (EVNGENCO2).

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 706 (31 December 2024: 719).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry include:

- Electricity generation and distribution
- Management, operation, maintenance, repair of thermal power projects, architectural works of power plants
- Testing and calibration of electrical equipment
- Establishing investment construction projects, managing investment construction projects, consulting and supervising construction and installation of electrical works
- Buying and selling, importing and exporting materials and equipment
- Production and trade of construction materials
- Manufacturing and assembling of mechanical and thermal power equipment, spare parts and materials
- Investment in power and grid projects
- Training for equipment management, operation, maintenance and repair of power plant equipment.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures in the interim balance sheet and the corresponding notes are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024. Comparative figures in the interim income statement, the interim cash flow statement and the corresponding notes are the figures of the reviewed interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

The Company's structure

As at 30 June 2025, the Company has 01 associate (31 December 2024: 01 associate) which is Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company.

No.	Company name	Place of establishment and operation	Ratio of ownership	Ratio of voting power held	Main activities
1	Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Hai Phong	25.97%	25.97%	Electricity production and trading activities

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 0203000279 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City for the first time on 17 September 2002, with the latest (10th) amendment dated 02 January 2025. The main business activities of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company are production, transmission and distribution of electricity (thermal power). The associate's head office is located in Residential Group 6, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

The interim financial statements were prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the operating financial period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprise cash on hand and bank demand deposits.



Financial investments

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in associate are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in associate are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in associate are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method which are accounted for using the periodic method. The original cost of inventories is determined using the weighted average method (for production and business sectors) and the specific identification method (for capital construction).

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Long-term reserved spare parts

Long-term reserved spare parts represent the value of supplies and spare parts reserved for replacement and handling of damage to assets that do not meet the criteria for classification as fixed assets and have a reservation period of more than 12 months or longer than a normal production and business cycle.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any).

In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Useful lives (Years)
Buildings and structures	05 – 35
Machinery and equipment	05 – 36
Motor vehicles	10 – 17
Office equipment	03 – 10
Others	03 – 10

Tangible fixed assets are revalued in accordance with the State's decisions or when state-owned enterprises are equitised. The cost and accumulated depreciation of tangible fixed assets are adjusted based on the revaluation value approved by competent authorities as regulated.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights and computer software that are stated at cost less accumulated amortisation.

Land use rights are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of land use rights includes costs directly attributable to acquiring the land use rights. Amortisation is calculated on a straight-line basis over 10 years.

Computer software is depreciated on straight-line method based on its estimated useful lives in 03 years.

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets including construction, equipment and other directly attributable costs in accordance with EVN's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

The Company records major repair costs when incurred. These major repair costs are charged to cost of sales when the major repair project is completed, accepted and put into use. Major repair costs of repair projects that have not been completed and accepted and put into use at the end of the period are tracked in the Construction in progress account.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting period. Prepaid expenses include costs of repairing fixed assets with large values, supplies and equipment for use and other prepaid expenses.

The water resource exploitation licensing fee represents the annual payment to the State Budget for the right to use water in large volumes. This fee is amortised using the straight-line method over a period of one year.

Other prepaid expenses including tools, supplies, materials issued for consumption, asset repair and other costs that are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from electricity sales is determined and recorded based on the electricity output supplied to the power transmission system (as measured by the readings on electricity meters) that have been confirmed by customers and apply the electricity selling price as agreed upon in the signed contracts.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	52,670,797	187,057,062
Bank demand deposits	19,662,485,557	25,278,463,431
	19,715,156,354	25,465,520,493

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity	1,591,601,293,524	1,697,793,298,497
Others	6,043,132,446	4,511,935,319
	1,597,644,425,970	1,702,305,233,816

In which:

Trade receivables from related parties
(Details stated in Note 28)

	1,591,601,293,524	1,697,793,298,497
--	-------------------	-------------------

6. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivable related to dividends received	4,248,000,000	132,626,610,800
Advances to employees	3,180,212,000	840,500,000
Others	2,083,802,116	4,206,261,898
	9,512,014,116	137,673,372,698
<i>In which:</i>		
Other receivables from related parties (Details stated in Note 28)	4,248,000,000	132,626,610,800

7. INVENTORIES

a. Current

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Raw materials	914,739,475,012	(62,642,016,286)	744,795,827,572	(63,704,145,427)
Tools and supplies	2,023,058,718	(1,611,109,854)	2,810,800,906	(1,611,109,854)
Work in progress	26,604,754	-	26,604,754	-
	916,789,138,484	(64,253,126,140)	747,633,233,232	(65,315,255,281)

b. Non-current

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Long-term reserved spare parts	152,690,676,883	(144,620,486,033)	155,092,822,630	(146,378,130,067)
	152,690,676,883	(144,620,486,033)	155,092,822,630	(146,378,130,067)

During the period, the Company reversed the provision amount of VND 2,819,773,175 (prior period: VND 3,720,111,557) that had been made in previous periods for items that have been issued for consumption this period.

8. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Water exploitation licensing fee	8,333,331,500	-
Insurance expense	1,033,738,080	765,229,148
Others	423,838,632	258,248,842
	9,790,908,212	1,023,477,990
b. Non-current		
Long-term supplies and equipment issued for consumption	28,853,971,145	43,027,593,933
Fixed asset repair costs	4,178,811,571	6,074,243,129
Tools and supplies	1,867,881,235	2,071,450,868
Others	52,612,614	103,452,410
	34,953,276,565	51,276,740,340

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Motor vehicles	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	1,708,812,563,537	11,707,435,469,081	117,277,602,551	73,847,916,985	7,582,432,020	13,614,955,984,174
Additions	-	12,961,167,111	4,380,954,546	217,900,000	-	17,560,021,657
Disposals	-	(7,863,167,664)	(1,769,306,484)	(618,691,728)	(1,187,854,782)	(11,439,020,658)
Closing balance	1,708,812,563,537	11,712,533,468,528	119,889,250,613	73,447,125,257	6,394,577,238	13,621,076,985,173
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,597,982,725,227	11,629,209,103,303	91,325,140,104	70,539,881,198	6,802,415,406	13,395,859,265,238
Charge for the period	10,668,616,944	8,891,356,288	2,547,168,129	943,819,099	197,951,736	23,248,912,196
Disposals	-	(7,863,167,664)	(1,769,306,484)	(618,691,728)	(1,187,854,782)	(11,439,020,658)
Closing balance	1,608,651,342,171	11,630,237,291,927	92,103,001,749	70,865,008,569	5,812,512,360	13,407,669,156,776
NET BOOK VALUE						
Opening balance	110,829,838,310	78,226,365,778	25,952,462,447	3,308,035,787	780,016,614	219,096,718,936
Closing balance	100,161,221,366	82,296,176,601	27,786,248,864	2,582,116,688	582,064,878	213,407,828,397

As at 30 June 2025, the cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 12,794,092,205,255 (as at 31 December 2024: VND 12,797,582,558,041) of assets which have been fully depreciated but are still in use.



10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	57,414,901,632	2,920,017,598	60,334,919,230
Additions	-	499,205,500	499,205,500
Closing balance	57,414,901,632	3,419,223,098	60,834,124,730
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	57,414,901,632	2,653,844,662	60,068,746,294
Charge for the period	-	222,304,974	222,304,974
Closing balance	57,414,901,632	2,876,149,636	60,291,051,268
NET BOOK VALUE			
Opening balance	-	266,172,936	266,172,936
Closing balance	-	543,073,462	543,073,462

The cost of intangible assets as at 30 June 2025 includes VND 59,354,496,632 (as at 31 December 2024: VND 58,779,496,632) of assets which have been fully amortised but are still in use.

11. CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Upgrade equipment line 1	9,381,043,359	9,381,043,359
Project management costs	5,550,278,491	5,550,278,491
NOx, SOx removal system line 2	3,893,580,616	3,893,580,616
Others	5,308,342,977	7,114,701,467
	24,133,245,443	25,939,603,933

12. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	VND Recoverable amount (*)	Cost	Provision	VND Recoverable amount (*)
a. Investment in associates						
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (i)	1,451,055,770,150	-	1,532,230,000,000	1,451,055,770,150	-	1,675,065,000,000
	1,451,055,770,150	-	1,532,230,000,000	1,451,055,770,150	-	1,675,065,000,000

(i) Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company operated at a profit in the periods ended 30 June 2025 and 31 December 2024.

Significant transactions between the Company and its associate during the period are presented in Note 28.

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	VND Recoverable amount (*)	Cost	Provision	VND Recoverable amount (*)
b. Investment in other entities						
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	817,295,117,400	-	963,993,512,100	817,295,117,400	-	1,030,222,074,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	100,000,000,000	-	287,316,087,800	100,000,000,000	-	304,283,573,300
EVN International Joint Stock Company	70,800,000,000	-	152,220,000,000	70,800,000,000	-	154,344,000,000
Buon Don Electric Joint Stock Company	50,250,000,000	-	152,622,315,000	50,250,000,000	-	152,622,315,000
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	46,498,000,000	(38,491,500,000)	8,006,500,000	46,498,000,000	(38,458,000,000)	8,006,500,000
	1,084,843,117,400	(38,491,500,000)	1,564,158,414,900	1,084,843,117,400	(38,458,000,000)	1,649,478,462,300

(*) Fair value of these investments is determined by referencing the closing price on the stock market in the last trading session of the balance sheet date.

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Vietnam National Coal - Mineral Industries Group	476,904,026,849	537,760,882,899
Northeast Corporation - Ministry of National Defense	174,308,592,027	82,780,514,139
Institute of Mechanical Research	6,173,768,407	56,574,692,021
Northern Thermal Power Repair Service Joint Stock Company	15,111,842,654	25,198,116,751
Others	60,140,465,844	96,299,222,604
	732,638,695,781	798,613,428,414
<i>In which:</i>		
Trade payables to related parties (Details stated in Note 28)	4,209,800,373	-

14. TAXES AND AMOUNTS (RECEIVABLE FROM)/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable/ Receivable during the period	Paid/Received during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	271,936,511,708	271,936,511,708	-
Corporate income tax	(23,519,119,726)	14,132,041,024	-	(9,387,078,702)
Personal income tax	4,305,676,718	9,014,510,143	13,759,064,091	(438,877,230)
Resource tax	7,546,122,000	41,756,659,515	42,176,024,190	7,126,757,325
Water resource exploitation licensing fee	-	16,666,663,000	16,666,663,000	-
Land rent, non-agricultural land use tax	-	5,486,141,236	12,800,156,554	(7,314,015,318)
Other taxes	-	91,879,938	45,110,327	46,769,611
	(11,667,321,008)	359,084,406,564	357,383,529,870	(9,966,444,314)
<i>In which:</i>				
Taxes and other receivable from the State budget	23,519,119,726			17,139,971,250
Taxes and other payables from the State budget	11,851,798,718			7,173,526,936

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accruals for repair expenses	107,064,314,540	-
Accruals for contractor selection expense	4,305,085,279	3,882,394,010
Accruals for electricity purchase expense	4,059,109,309	-
Accrued interest	1,027,147,156	556,559,196
	116,455,656,284	4,438,953,206

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dividends payable	5,636,438,341	69,721,376,991
Social insurance	3,101,602,139	2,309,426,775
Health insurance	552,733,067	415,648,710
Trade union fee	246,336,600	185,275,600
Unemployment insurance	214,796,270	184,465,489
Others	3,356,629,686	1,436,973,644
	13,108,536,103	74,253,167,209
<i>In which:</i>		
Other payables to related parties	-	33,278,379,200
(Details stated in Note 28)		

17. BONUS AND WELFARE FUND

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Opening balance	22,928,363,969	21,977,636,453
Increase during the period/year	60,522,101,333	45,615,893,593
Appropriation from profit	60,510,101,333	45,615,893,593
Received from Power Generation Corporation 2 - JSC	12,000,000	-
Decrease during the period/year	(26,629,994,532)	(44,665,166,077)
Use in the period/year	(26,214,424,022)	(43,973,202,757)
Depreciation expense allocated during the period/year	(345,981,660)	(691,963,320)
Other decreases	(69,588,850)	-
Closing balance	56,820,470,770	22,928,363,969

18. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Other owners' capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
<i>For the period ended 30 June 2024</i>							
Opening balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	298,170,049,781	(87,388,368,719)	619,581,459,281	906,411,942,763	5,010,817,583,721
Profit for the period	-	-	-	-	-	251,225,820,960	251,225,820,960
Investment and development fund appropriation	-	-	-	-	43,654,634,968	(43,654,634,968)	-
Bonus and welfare fund appropriation	-	-	-	-	-	(47,895,893,593)	(47,895,893,593)
Dividend declared	-	-	-	-	-	(601,149,476,250)	(601,149,476,250)
Closing balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	298,170,049,781	(87,388,368,719)	663,236,094,249	464,937,758,912	4,612,998,034,838
<i>For the period ended 30 June 2025</i>							
Opening balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	302,424,679,411	(87,388,368,719)	658,981,464,619	376,271,688,271	4,524,331,964,197
Profit for the period	-	-	-	-	-	58,419,741,469	58,419,741,469
Investment and development fund appropriation (i)	-	-	-	-	128,119,655,961	(128,119,655,961)	-
Bonus and welfare fund appropriation (ii)	-	-	-	-	-	(60,510,101,333)	(60,510,101,333)
Assets formed from funds	-	-	17,342,121,657	-	(17,342,121,657)	-	-
Settlement of costs of discontinued projects (iii)	-	-	-	-	-	(2,314,037,028)	(2,314,037,028)
Closing balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	319,766,801,068	(87,388,368,719)	769,758,998,923	243,747,635,418	4,519,927,567,305

- (i) The 2025 Annual General Meeting of Shareholders held on 25 June 2025, approved the appropriations from 2024 retained earning to the Development Investment Fund and the Bonus and Welfare Funds, with the respective amounts of VND 128,119,655,961 and VND 60,510,101,333.
- (ii) On 25 June 2025, the General Meeting of Shareholders issued Resolution No. 155/NQ-HĐQT approving Report No. 2773/TTr-PPC dated 04 June 2025, regarding the handling of investment preparation costs incurred by permanently suspended projects, using the 2024 retained earning.

Charter capital

According to the Company's 11th Amended Enterprise Registration Certificate dated 24 April 2023, the Company's charter capital is VND 3,262,000,000,000 (31 December 2024: VND 3,262,000,000,000). The charter capital contributions by the shareholders as at 30 June 2025 had been fully made as follows:

	Contributed capital					
	Closing balance			Opening balance		
	Number of shares	VND	%	Number of shares	VND	%
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	166,391,896	1,663,918,960,000	51.90	166,391,896	1,663,918,960,000	51.90
REE Energy Company Limited	64,494,960	644,949,600,000	20.16	64,629,960	646,299,600,000	20.16
Other shareholders	89,726,198	897,261,980,000	27.94	89,591,198	895,911,980,000	27.94
	320,613,054	3,206,130,540,000	100	320,613,054	3,206,130,540,000	100

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Number of shares issued to the public				
Ordinary shares	326,235,000	3,262,350,000,000	326,235,000	3,262,350,000,000
Number of treasury shares				
Ordinary shares	5,621,946	87,388,368,719	5,621,946	87,388,368,719
Number of outstanding Shares in circulation				
Ordinary shares	320,613,054	3,206,130,540,000	320,613,054	3,206,130,540,000

An ordinary share has par value of VND 10,000.

19. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Bad debt written-off

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivables from Asean Hanoi Concrete Company Limited	150,190,114	150,190,114
	150,190,114	150,190,114

Operating lease assets

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within 1 year	24,380,051,060	24,380,051,060
From two to five years	97,520,204,240	97,520,204,240
After five years	638,824,132,432	650,134,694,933
	760,724,387,732	772,034,950,233

20. BUSINESS SEGMENTS

	Electricity business activities		Investing activities		Total	
	Current period VND	Prior period VND	Current period VND	Prior period VND	Prior period VND	Prior period VND
Total divisional revenue	3,476,314,047,019	4,465,314,874,118	2,297,707,137	113,990,469,221	3,478,611,754,156	4,579,305,343,339
Provision for impairment of long-term financial investments	-	-	33,500,000	1,373,500,000	33,500,000	1,373,500,000
Divisional business results	69,630,961,376	158,595,161,182	2,264,207,137	112,616,969,221	71,895,168,513	271,212,130,403
Other income					2,177,415,536	911,032,493
Other expense					1,520,801,556	340,773,282
Corporation income tax					14,132,041,024	20,556,568,654
Profit after tax					58,419,741,469	251,225,820,960

	Electricity business activities		Investing activities		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Total assets	2,994,381,397,142	3,036,247,281,581	2,497,407,387,550	2,497,440,887,550	5,491,788,784,692	5,533,688,169,131
Total liabilities	966,224,779,046	939,634,827,943	5,636,438,341	69,721,376,991	971,861,217,387	1,009,356,204,934

	Electricity business activities		Investing activities		Total	
	Current period VND	Prior period VND	Current period VND	Prior period VND	Prior period VND	Prior period VND
Capital expenditure	29,693,120,221	3,862,603,382	-	-	29,693,120,221	3,862,603,382
Depreciation of tangible fixed assets	23,248,912,196	29,939,613,968	-	-	23,248,912,196	29,939,613,968
Amortisation of intangible assets	222,304,974	378,986,262	-	-	222,304,974	378,986,262

The Company is currently organized into two business divisions based on its products and services as follows:

- Electricity business
- Investing activities

The business results, assets, and liabilities of the divisions include items directly attributable to each division and common items reasonably allocated to each division. The revenue, expenses, and business results of the divisions include inter-division transactions.

21. REVENUE

	Current period VND	Prior period VND
Electricity sales	3,461,498,145,227	4,452,251,848,974
Other sales	14,815,901,792	13,063,025,144
	3,476,314,047,019	4,465,314,874,118
<i>In which:</i>		
Sales to related parties (Details stated in Note 28)	3,461,014,896,308	4,451,616,943,491

22. COST OF SALES

	Current period VND	Prior period VND
Fuel and spare parts costs	2,924,223,283,229	3,859,767,222,877
Labor costs	110,301,660,891	106,431,705,049
Depreciation and amortisation	21,492,057,249	27,830,488,967
Taxes, fees and charges	50,089,991,015	57,071,739,708
Reverse of provision for inventory devaluation	(2,819,773,175)	(3,720,111,557)
Others	252,425,346,877	194,806,564,875
	3,355,712,566,086	4,242,187,609,919

23. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	2,924,223,283,229	3,866,480,183,170
Labour cost	137,855,593,828	148,551,147,573
Fixed aset overhaul	201,325,153,316	83,739,119,933
Depreciation and amortisation	23,017,327,802	29,864,710,862
Taxes, fees and charges	55,358,287,428	69,604,748,385
Reverse of provision for inventory devaluation	(5,841,077,695)	(3,720,111,557)
Out-sourced services	31,962,719,372	59,933,659,078
Others	38,772,803,867	51,777,061,899
	3,406,674,091,147	4,306,230,519,343

24. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Bank and loan interest	35,375,737	1,102,156,995
Dividends income	2,262,331,400	112,888,312,226
	2,297,707,137	113,990,469,221

Dividend income mainly represents dividends due from the Company's associate and other related parties (Note 28).

25. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Labor cost	27,553,932,937	30,484,618,017
Depreciation and amortisation	1,525,270,553	2,034,221,895
Taxes, fees and charges	5,268,296,413	12,533,008,677
(Reversal) for provision expenses	(3,021,304,520)	-
Out-sourced services	2,955,592,509	3,398,078,035
Other monetary expenses	16,679,737,169	15,592,982,800
	50,961,525,061	64,042,909,424

26. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	14,132,041,024	20,556,568,654
Total current corporate income tax expense	14,132,041,024	20,556,568,654

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit before tax	72,551,782,493	271,782,389,614
Adjustments for taxable profit		
Less: Non-taxable income	(2,262,331,400)	(112,888,312,226)
Less: Reversal of provision for inventory devaluation	(890,351,332)	(1,627,474,739)
Add back: Non-deductible expenses	1,261,105,360	192,000,000
Loss carry-forward	-	(54,675,759,378)
Taxable profit	70,660,205,121	102,782,843,271
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	14,132,041,024	20,556,568,654

The corporate income tax rate is 20%.

27. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	58,419,741,469	251,225,820,960
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	58,419,741,469	251,225,820,960
Average ordinary shares in circulation for the period	320,613,054	320,613,054
Basic earnings per share	182	784

As of the date of preparing the interim financial statements, the Company has not been able to reliably estimate the amount of profit that may be allocated to the Bonus and Welfare Fund for the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024. The appropriations to the Bonus and Welfare Funds for the period ended 30 June 2025 might decrease the net profit attributable to ordinary shareholders and the basic earnings per share might decrease accordingly.

28. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Electricity	Ultimate parent company
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	Parent company
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Associate
Electric Power Trading Company	Affiliates
Northern Electrical Experiment Company Limited	Affiliates
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Affiliates
EVN International Joint Stock Company	Affiliates
Buon Don Electric Joint Stock Company	Affiliates
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Affiliates
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	Affiliates

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Electricity Sales		
Electricity Power Trading Company Limited	3,461,014,896,308	4,451,616,943,491
	<u>3,461,014,896,308</u>	<u>4,451,616,943,491</u>
Purchases		
Vietnam Electricity	30,338,950,565	23,991,402,294
	<u>30,338,950,565</u>	<u>23,991,402,294</u>
Dividend income		
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	2,262,331,400	11,311,657,000
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	-	71,677,200,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	21,045,965,226
EVN International Joint Stock Company	-	7,080,000,000
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	-	1,773,490,000
	<u>2,262,331,400</u>	<u>112,888,312,226</u>

Significant related party balances as at the interim balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Trade receivables		
Electricity Power Trading Company Limited	1,591,601,293,524	1,697,793,298,497
	1,591,601,293,524	1,697,793,298,497
Other receivables		
EVN International Joint Stock Company	4,248,000,000	4,248,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	73,587,291,000
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	-	38,955,000,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	-	15,836,319,800
	4,248,000,000	132,626,610,800
Payables to suppliers		
Vietnam Electricity	4,209,800,373	-
	4,209,800,373	-
Other payables		
Power Generation Corporation 2- Joint Stock Company	-	33,278,379,200
	-	33,278,379,200

Remuneration of managerial positions

The remunerations of the Board of Directors, Board of Supervisors and the salaries of the Board of Executive Officers, Acting Chief Accountant during the year are as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Remuneration of the Board of Directors	693,248,300	595,025,591
Mr. Nguyen Quang Quyen	298,733,600	253,394,087
Mr. Nguyen Van Thanh	158,090,700	9,666,804
Mr. Mai Quoc Long	59,106,000	230,364,700
Mr. Le Tuan Hai	59,106,000	48,000,000
Mr. Ngo Nguyen Dong	59,106,000	48,000,000
Mr. Nguyen Xuan Dien	59,106,000	5,600,000
Income of the Board of Executive Officers, (Acting) Chief Accountant	781,603,800	562,760,500
Mr. Nguyen Hoang Hai	288,923,800	237,037,000
Other members of the Board of Management	353,853,900	209,350,400
Ms. Dinh Thi Diem Quynh - Acting Chief Accountant	138,826,100	116,373,100
Remuneration of the Supervisory Board	506,822,488	345,614,300
Head of the Supervisory Board	202,923,665	224,321,100
Other members	303,898,823	121,293,200

29. LEASE COMMITMENTS

Lease commitments mainly are those under a 50-year land lease contract signed with the People's Committee of Hai Duong Province. Minimum rental payments for the lease are non-cancelable as presented in Note 19.

30. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Dividends paid during the period exclude an amount of VND 5,636,438,341 (Prior period: VND 69,721,376,991), representing the dividends to shareholders as declared per the relevant decisions of the Board of Directors that has not been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

31. ADDITIONAL INFORMATION

In 2023, the competent State authority issued a decision to impose an administrative violation fine and a supplementary sanction to suspend the Company's operations for 12 months from the date when the Ministry of Industry and Trade and Vietnam Electricity (EVN) determine an alternative power source to replace the Company's existing electric power supply. Meanwhile, the Company's management has been working on necessary remedial measures for the environmental violations, details are as follows:

- The Company has completed the overhaul of its dust filtration systems of 07 boilers of Line 1, addressing part of the violated matters related to air pollution from dust emissions.
- The Company is implementing the plan to upgrade the sulfur oxides (SOx) and nitrogen oxides (NOx) exhaust gas treatment systems, and the plan to complete the upgrades for the units in Line 2 by 2028.

The power purchase agreement signed between Electric Power Trading Company – EVN and the Company includes the Company's electric power supply schedule until 2031. In 2025, the Company will continue to generate electricity and operate its business according to the 2025 approved plan. In assessing the long-term operation of its power plants, the Company has made research on electricity demand, supply capacity, transmission and power source situation, as well as the socioeconomic development context relevant to the Company's operations for the 2021-2050 period.

The Company has also completed procedures to propose to the competent authorities the inclusion of the project to convert fuel from coal to biomass and ammonia co-firing for Line 1 and Line 2 into the National Power Development Plan for the 2021-2030 period, with a vision to 2050. According to Decision No. 768/QĐ-TTg dated 15 April 2025, issued by the Prime Minister approving the adjustment of the National Power Development Plan for the period 2021–2030 with a vision to 2050, the list of flexible power plants includes the Company's flexible gas power project with a planned capacity of 1,200 MW and an operational period from 2025 to 2035. On 26 June 2025, the Company's General Meeting of Shareholders approved the plan to invest in policy for the 1,200 MW flexible power plant project. The Company's management has assessed and is confident that the power plants will continue its operation in the coming time to meet electric power demand until when relevant approvals from competent authorities are granted and the Company has sufficient resources to implement the aforementioned plans.



Nguyen Duc Tam
Preparer



Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

13 August 2025

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
ELECTRICITY GENERATION
CORPORATION 2
PHẢ LẠI THERMAL POWER JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số: 4392/PPC-TCKT

Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Về việc: biến động kết quả kinh doanh
trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
*Regarding: fluctuations in business results on
the reviewed interim financial statement for the
year 2025 compared to the same period in
2024.*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Quý cổ đông.
To: - *The State Securities Commission;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Shareholders.*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC về việc
hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán;

*Based on Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the
Ministry of Finance, guidelines on disclosure of information on the securities market;*

Căn cứ quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng
khoán TP Hồ Chí Minh;

*Based on the regulations of the State Securities Commission and the Ho Chi
Minh City Stock Exchange;*

Căn cứ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 của Công
ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán
Deloitte Việt Nam;

*Based on the reviewed interim financial statement for the year 2025 of Pha
Lai Thermal Power Joint Stock Company audited by Deloitte Vietnam Audit Company
Limited;*

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại xin giải trình biến động kết quả kinh
doanh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 so với
cùng kỳ năm 2024 cụ thể:

Phả Lại Thermal Power Joint Stock Company wishes to explain the fluctuation in business results in the reviewed interim financial statement for the year 2025 compared to the same period in 2024 specifically:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 là 58,42 tỷ đồng thấp hơn 192,81 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (năm 2024 là 251,22 tỷ đồng). Biến động (giảm) trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

The after-tax profit for the first 6 months of 2025 is 58.42 billion VND, lower by 192.81 billion VND compared to the same period in 2024 (2024 was 251.22 billion VND). The fluctuation (decrease) is over 10% compared to the same period in 2024, mainly due to:

Sản lượng điện thương phẩm lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 Công ty là 1.971 triệu KWh thấp hơn 440 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2024 (năm 2024 là 2.411 triệu KWh). Do đó, Doanh thu bán hàng của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 đạt 3.476,31 tỷ đồng thấp hơn 989 tỷ đồng tương đương giảm 22,15% so với cùng kỳ năm 2024 (năm 2024 là 4.465,31 tỷ đồng). Đồng thời, Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2025 là 3.355,71 tỷ đồng giảm 886,47 tỷ đồng tương đương giảm 20,89% so với cùng kỳ năm 2024 (năm 2024 là 4.242,19 tỷ đồng).

The cumulative commercial electricity output for the first 6 months of 2025 of the Company is 1.971 million KWh, lower by 440 million KWh compared to the same period in 2024 (2024 was 2.411 million KWh). Therefore, the Company's sales revenue for the first 6 months of 2025 reached 3.476.31 billion VND, lower by 989 billion VND, corresponding to a decrease of 22.15% compared to the same period in 2024 (2024 was 4.465.31 billion VND). Meanwhile, the cost of goods sold for the first 6 months of 2025 is 3.355.71 billion VND, a decrease of 886.47 billion VND, equivalent to a decrease of 20.89% compared to the same period in 2024 (2024 was 4.242.19 billion VND).

Như vậy Sản lượng điện thương phẩm giảm dẫn đến doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán đều giảm, tuy nhiên giá trị và tỉ lệ giảm doanh thu (giảm 989 tỷ đồng) cao hơn so với giá trị và tỉ lệ giảm giá vốn (giảm 886,47 tỷ đồng) dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Thus, the commercial electricity output has decreased, leading to a reduction in both sales revenue and the cost of goods sold. However, the value and percentage decrease in revenue (a decrease of 989 billion VND) is higher than the value and percentage decrease in the cost of goods sold (a decrease of 886.47 billion VND), resulting in a decrease in profit for the first six months of 2025 compared to the same period in 2024.

Doanh thu tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đạt 2,29 tỷ đồng thấp hơn 111,69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 nguyên nhân do các đơn vị Công ty tham gia góp vốn, quý 2 năm 2025 mới Đại hội đồng cổ đông xong do vậy các đơn vị chưa có kế hoạch chi trả cổ tức dẫn đến Công ty chưa nhận được cổ tức.

Financial revenue for the first half of 2025 reached 2.29 billion VND, which is 111.69 billion VND lower than the same period in 2024. The reason is that the companies participating in the capital contribution had their shareholders' meeting in the second quarter of 2025, and therefore, the companies did not have a plan for dividend payments, resulting in the company not receiving any dividends.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại về biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2025 trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

The above is the explanation from Phả Lại Thermal Power Joint Stock Company regarding the changes in business production results for the first six months of 2025 on the reviewed interim financial statement for the year 2025 compared to the same period in 2024.

Trân trọng báo cáo./.

Respectfully reported.

Nơi nhận: / Recipients

- Như trên/*As above;*
- EVNGENCO2 (để B/c) /*EVNGENCO2 (for Reporting purpose);*
- HĐQT; BKS (để B/c) / *Board of Directors; Supervisory Board (for reporting purposes)*
- Lưu: VT, TCKT.
/ *Filed: Office, Accounting and Finance Department.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**



Nguyễn Hoàng Hải